

Bản án số: 16/2025/LĐ-ST

Ngày: 12 – 8 – 2025

V/v Tranh chấp tiền bảo hiểm hưu
trí, tử tuất; ốm đau, thai sản; tai nạn
lao động, bệnh nghề nghiệp.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Gái.
- Bà Đinh Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2024/TLST-LĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp tiền bảo hiểm hưu trí, tử tuất; ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2025/QĐXXST-LĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1046/2025/QĐST-LĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp C, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Ngọc H và bà Dương Thị T1 (Hợp đồng ủy quyền ngày 24/4/2024 tại Văn phòng C, huyện X, tỉnh Đồng Nai), xin vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH I.

Trụ sở: Phòng 5.09, Tòa nhà S, Số A P, phường H, thành phố T (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh N.

Địa chỉ liên hệ: D N, Phường A, Quận F (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 18/3/2024, nguyên đơn bà Trịnh Thị T vắng mặt có bà Dương Thị T1, ông Vũ Ngọc H là đại diện theo ủy quyền cùng vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt và có ý kiến trình bày như sau:

Bà Trịnh Thị T làm việc tại Công ty TNHH I từ tháng 7/2019 theo Hợp đồng lao động nhưng công ty không giao hợp đồng lao động cho bà T. Công việc của bà T là công nhân thủ công, mức lương đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc là 6.249.000 đồng/tháng. Căn cứ vào thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với người lao động, công ty đã có Quyết định về việc người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 00227/QĐTV. Ngày 14/5/2023, Công ty quyết định cho bà T nghỉ việc. Quá trình làm việc tại công ty, hàng tháng công ty đều trừ lương của bà T để tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định gồm bảo hiểm xã hội, tiền bảo hiểm thất nghiệp, tiền bảo hiểm y tế. Sau khi bà T nghỉ việc, Công ty chỉ mới đóng bảo hiểm xã hội cho bà T đến tháng 9/2021. Thời gian từ tháng 10/2021 đến tháng 5/2023, công ty C1, chưa xác nhận quá trình tham gia bảo hiểm xã hội cho bà T theo quy định. Nay bà T yêu cầu Công ty đóng đầy đủ tiền bảo hiểm và xác nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội cho bà T.

Bị đơn Công ty TNHH I vắng mặt nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức không thu thập được ý kiến trình bày và tài liệu, chứng cứ do Công ty TNHH I giao nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ trình tự, thủ tục luật định.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Trịnh Thị T khởi kiện bị đơn Công ty TNHH I về “Tranh chấp tiền bảo hiểm hưu trí, tử tuất; ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp”. Bà Trịnh Thị T thừa nhận, bà T và Công ty TNHH I có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động theo Quyết định về việc người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 00227/QĐTV của Công ty TNHH I cho bà T nghỉ việc từ ngày 14/5/2023. Bà T đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty TNHH I nên bà T không khởi kiện về việc chấm dứt hợp đồng lao động mà chỉ tranh chấp tiền bảo hiểm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là: “Tranh chấp tiền bảo hiểm hưu trí, tử tuất; ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Công ty TNHH I có trụ sở tại thành phố T. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là cơ quan có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trịnh Thị T vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Dương Thị T1, ông Vũ Ngọc H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị vắng mặt; bị đơn Công ty TNHH I vắng mặt, ông Lê Minh N là đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2.2] Nguyên đơn bà Trịnh Thị T tranh chấp tiền bảo hiểm, thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn bà Trịnh Thị T yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, theo điểm a khoản 1 Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019 thì tranh chấp về tiền bảo hiểm không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải cơ sở. Theo quy định tại Điều Bộ luật Lao động, thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm. Theo Quyết định về việc người sử dụng lao động thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 00227/QĐTV, Công ty cho bà T nghỉ việc từ ngày 14/5/2023. Ngày 09/3/2024, Công ty gửi Phiếu hẹn mời bà T đến Chi nhánh Công ty để nhận văn bản xác nhận bảo hiểm xã hội nhưng khi bà T đến thì Công ty không giải quyết. Sau khi liên hệ Bảo hiểm xã hội cơ sở X, ngày 24/5/2023, Bảo hiểm xã hội cơ sở X xác nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội cho bà T. Sau khi nhận được sổ bảo hiểm, bà T mới hay biết quyền,

lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động quy định thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân như sau: “*Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm*”. Ngày 18/3/2024, bà T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức. Như vậy, căn cứ khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động, đơn khởi kiện của bà T còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, bà T không xuất trình được hợp đồng lao động bằng văn bản nhưng theo trình bày của bà T thì giữa bà T và Công ty TNHH I có ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản nhưng Công ty không giao cho bà Thu giữ bản nào. Công ty TNHH I không tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và không cung cấp tài liệu, chứng cứ, bao gồm hợp đồng lao động xác lập giữa Công ty TNHH I và bà T. Trên cơ sở ý kiến trình bày của nguyên đơn và xác nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội của Bảo hiểm xã hội cơ sở X, Hội đồng xét xử nhận định giữa Công ty TNHH I và bà T có giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng lao động được các bên giao kết hoàn toàn tự nguyện. Nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 18, Điều 20, Điều 23 Bộ luật Lao động năm 2019, Hợp đồng lao động giữa bà T và Công ty TNHH I có hiệu lực pháp luật, là căn cứ để phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia. Trong thời gian làm việc tại Công ty TNHH I, bà T đã thực hiện tốt công việc được giao theo thỏa thuận tại Hợp đồng lao động. Theo trình bày của bà T thì giữa các bên đã thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng lao động, ngày 14/5/2023, Công ty TNHH I ra Quyết định cho bà T nghỉ việc từ ngày 14/5/2023. Như vậy, có đầy đủ cơ sở để nhận định giữa bà T và Công ty TNHH I đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 34 Bộ luật Lao động.

[4.2] Về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động: Theo trình bày của bà T thì phía Công ty TNHH I đã vi phạm nghĩa vụ đóng tiền bảo hiểm theo cam kết trong hợp đồng lao động đối với bà T. Trong quá trình Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành tố tụng vụ án, Công ty TNHH I không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng lao động và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà T nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án. Theo Bản ghi quá trình đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được Bảo hiểm xã hội cơ sở X xác nhận thì đối với trường hợp bà T, Công ty TNHH I chỉ đóng bảo

hiểm xã hội (bao gồm bảo hiểm hưu trí, tử tuất; bảo hiểm ốm đau, thai sản; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp) đến hết tháng 9/2021. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2021 đến tháng 5/2023, Công ty TNHH I chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội và chưa xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử buộc Công ty TNHH I nộp đầy đủ tiền bảo hiểm xã hội trên cơ sở mức lương hàng tháng tương ứng và chốt sổ bảo hiểm cho bà T theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2021: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng là 5.157.000 đồng.

- Từ tháng 12/2021 đến tháng 01/2022: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng là 5.406.000 đồng.

- Từ tháng 02/2022 đến tháng 6/2022: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội là 5.661.000 đồng.

- Từ tháng 7/2022 đến tháng 11/2022: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội là 6.249.000 đồng.

- Từ tháng 12/2022 đến tháng 5/2023: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội là 6.527.000 đồng.

[5] Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các khoản tiền khác mà Công ty TNHH I đã trả cho bà T, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Do tranh chấp về tiền bảo hiểm nên bà T không phải chịu tiền án phí. Công ty TNHH I phải chịu tiền án phí.

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 48, Điều 168, khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị T:

1.1. Buộc bị đơn Công ty TNHH I có trách nhiệm liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để nộp đầy đủ tiền bảo hiểm xã hội cho bà T trên từ tháng 10/2021 đến tháng 5/2023 trên cơ sở mức lương theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

- Từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2021: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng là 5.157.000 đồng.

- Từ tháng 12/2021 đến tháng 01/2022: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng là 5.406.000 đồng.

- Từ tháng 02/2022 đến tháng 6/2022: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội là 5.661.000 đồng.

- Từ tháng 7/2022 đến tháng 11/2022: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội là 6.249.000 đồng.

- Từ tháng 12/2022 đến tháng 5/2023: Mức lương đóng tiền bảo hiểm xã hội là 6.527.000 đồng.

1.2. Công ty TNHH I có trách nhiệm liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để chốt sổ bảo hiểm cho bà T theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH I phải chịu tiền án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Công ty TNHH I chưa nộp tiền án phí.

- Bà Trịnh Thị T không phải chịu tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Tp. HCM;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Anh Ngọc